

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bắc Mê**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Bắc Mê tại Tờ trình số 436/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 340/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bắc Mê với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

**Điều 2.** Xác định trách nhiệm:

**1. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường**



- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Mê;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bắc Mê chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh uỷ;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CN, TD, KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Tiên**



**Phụ lục 1. Phụ lục bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 2897/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>85.606,47</b>	<b>7.006,09</b>	<b>4.829,07</b>	<b>4.256,54</b>	<b>7.321,09</b>	<b>8.024,73</b>	<b>4.691,37</b>	<b>14.696,25</b>	<b>2.602,45</b>	<b>4.456,00</b>	<b>7.119,61</b>	<b>9.087,83</b>	<b>7.782,95</b>	<b>3.732,49</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68.374,80</b>	<b>5.822,03</b>	<b>3.763,56</b>	<b>3.780,84</b>	<b>5.704,35</b>	<b>6.965,63</b>	<b>3.686,78</b>	<b>11.670,66</b>	<b>2.478,16</b>	<b>3.604,36</b>	<b>5.155,54</b>	<b>7.374,29</b>	<b>5.807,41</b>	<b>2.561,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.695,82	363,40	344,19	383,14	563,68	195,74	144,11	430,00	74,01	226,80	37,67	454,13	280,30	198,66
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>654,39</i>	<i>83,10</i>	<i>55,92</i>	<i>28,53</i>	<i>9,11</i>	<i>74,70</i>	<i>48,30</i>	<i>70,99</i>		<i>70,36</i>	<i>11,79</i>	<i>37,26</i>	<i>108,00</i>	<i>56,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.366,81	931,28	1.170,70	662,95	632,75	180,41	464,04	843,98	412,04	223,69	330,08	1.318,34	32,90	163,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.590,93	75,44	146,31	78,56	193,85	41,74	126,73	67,13	26,73	76,31	89,74	65,38	559,92	43,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.652,09	1.212,70	768,90	595,47	1.622,80	1.808,07	82,20	2.879,54	1.473,86	1.302,05	1.512,10	2.043,30	1.535,40	815,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.208,86					3.205,20	1.782,90	4.135,10			3.085,66			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.768,52	3.209,66	1.327,21	2.054,59	2.685,68	1.529,14	1.085,19	3.308,66	491,01	1.769,90	99,80	3.483,21	3.388,51	1.335,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,78	9,47	6,25	6,14	5,58	5,33	1,37	6,09	0,51	5,61	0,49	9,84	10,39	3,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,00	20,09			0,01		0,24	0,16				0,10		0,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.884,93</b>	<b>402,72</b>	<b>216,63</b>	<b>174,12</b>	<b>224,87</b>	<b>344,23</b>	<b>303,42</b>	<b>949,43</b>	<b>54,92</b>	<b>91,58</b>	<b>514,67</b>	<b>267,62</b>	<b>173,88</b>	<b>166,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,53	1,91										4,21		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,40					0,25							
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,53	0,70		0,05		0,02							16,76	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,98	0,76				0,25		0,24					2,73	
2.5	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	944,75	121,32			84,32		12,00	727,11						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Đĩnh	Xã Yên Phong
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.712,65	104,42	114,62	75,40	61,19	261,26	259,81	78,01	22,83	37,43	491,30	93,09	48,55	64,75
2.7	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,03	0,08										0,95		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,13	0,51					1,12						0,50	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	308,68		30,58	29,17	35,17	17,85	22,55	36,79	11,90	21,16	15,16	41,98	28,39	17,98
2.10	Đất ở đô thị	ODT	47,49	47,49												
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,51	8,02	1,54	0,25	0,35	0,24	0,29	0,32	0,27	0,18	0,31	0,62	0,67	0,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03					0,03								
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,87	3,80		1,54	0,07	1,14		0,52		1,94		8,18	0,02	0,66
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX														
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,96	0,04	0,74	0,34	0,22		0,23	0,36		0,04	0,16	0,37	0,14	0,32
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20			0,20										
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,68	113,24	69,15	67,17	43,55	63,45	7,18	106,08	19,92	30,83	7,74	118,22	75,86	81,29
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,02											0,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.346,73	781,34	848,88	301,58	1.391,87	714,87	701,17	2.076,16	69,37	760,06	1.449,40	1.445,92	1.801,67	1.004,44
4	Đất đô thị*	KDT	7.006,09	7.006,09												

**Phụ lục 7/Kế hoạch thu hồi đất năm 2018**  
 (Kèm theo Quyết định số: 2897/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	23,91	9,55	0,25	1,65	0,23	0,52	5,16	3,14	0,25	0,65	0,99	0,32	0,95	0,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,58	0,76					0,95	0,04			0,21		0,63		
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,67	0,67													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,52	7,11	0,20	1,10	0,15	0,47	1,25	0,63	0,20	0,20	0,49	0,27	0,25	0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25			0,05	0,05				0,05		0,05		0,05		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,24										0,24				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,31	1,67	0,05	0,55	0,03		2,96	2,48		0,45		0,05	0,03	0,05	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	5,28					0,02	0,18	0,07						5,00	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,00													5,00	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20					0,02	0,18								
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07							0,07							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 2897 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>23,91</b>	<b>9,55</b>	<b>0,25</b>	<b>1,65</b>	<b>0,23</b>	<b>0,52</b>	<b>5,16</b>	<b>3,14</b>	<b>0,25</b>	<b>0,65</b>	<b>0,99</b>	<b>0,32</b>	<b>0,95</b>	<b>0,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,58	0,76					0,95	0,04			0,21		0,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,67</i>	<i>0,67</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,52	7,11	0,20	1,10	0,15	0,47	1,25	0,63	0,20	0,20	0,49	0,27	0,25	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,25				0,05	0,05				0,05		0,05		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00	0,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24										0,24			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,31	1,67	0,05	0,55	0,03		2,96	2,48		0,45		0,05	0,03	0,05
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>															
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	227,24	0,04												227,20

**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018**

Thực hiện theo Quyết định số: ~~2897~~ /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

STT	Mô tả chi tiết về loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Yên Phú	Xã Đườn g Âm	Xã Đườn g Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.680,0	360,0	360,0	360,0	720,0	360,0	360,0	360,0		360,0	360,0	360,0	360,0	360,0
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.080,0		360,0	360,0										360,0
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.440,0					360,0	360,0	360,0			360,0			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.160,0	360,0			720,0					360,0		360,0	360,0	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24						0,24							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,58	3,42				1,27	0,27	0,07		0,85			0,69	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25						0,25							
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40	0,40												
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25					0,25								
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,14	2,98				0,03	0,03	0,07		0,85			0,19	
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,50												0,50	
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00					1,00								
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04												
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														